

# **TÀI LIỆU HỆ THỐNG SMS MARKETING API**

## Lịch sử thay đổi

STT	Version	Ngày tháng	Người cập nhật	Nội dung cập nhật
1	1.0	08/05/2012		Init document
2	1.1	06/07/2012		Update URL API
3	1.2	17/07/2012		Update hàm send_sms_group và send_sms_list (input, output error)
4	1.3	26/07/2012		Bổ sung hàm đổi số, hủy thuê bao
5	1.4	3/10/2014		Bổ sung gói tin
6	1.5	11/08/2016		Bổ sung gửi tin Unicode với mạng VinaPhone
7	1.6	8/6/2017		Cập nhật bảng mã lỗi
8	1.9	15/9/2018		Bổ sung tạo template
9	20.	15/10/2018		Cập nhật api 3.7
10	2.1	02/11/2018		Cập nhật mã lỗi 3.7

## MỤC LỤC

<b>1. Giao thức API.....</b>	<b>5</b>
<b>2. Định nghĩa XML_JSON/HTTP API.....</b>	<b>5</b>
2.1. Định nghĩa chung của một yêu cầu (request) .....	5
2.2. Định nghĩa chung của một đáp ứng (response) .....	5
2.3. Một số quy định.....	6
<b>3. Mô tả chi tiết các API .....</b>	<b>6</b>
3.1. Lấy danh sách các khách hàng (get_adser) .....	6
3.1.1. Request.....	6
3.1.2. Response .....	7
3.2. Lấy danh sách hợp đồng (get_contract) .....	8
3.2.1. Request.....	8
3.2.2. Response .....	9
3.3. Lấy danh sách nhãn (get_label).....	10
3.3.1. Request.....	10
3.3.2. Response .....	11
3.4. Lấy danh sách mẫu tin nhắn (get_template).....	12
3.4.1. Request.....	12
3.4.2. Response .....	13
3.5. Lấy danh sách nhóm thuê bao nhà mạng (get_telco_group).....	14
3.5.1. Request.....	14
3.5.2. Response .....	14
3.6. Lấy danh sách nhóm thuê bao đại lý (get_customer_group) .....	16
3.6.1. Request.....	16
3.6.2. Response .....	16
3.7. Gửi tin nhắn theo danh sách (send_sms_list).....	18
3.7.1. Request.....	18
3.7.2. Response .....	20
3.8. Hủy thuê bao (remove_msisdn) .....	22
3.8.1. Request.....	22
3.8.2. Response .....	23
3.9. Đổi số thuê bao (change_msisdn) .....	23

3.9.1.	<i>Request</i> .....	23
3.9.2.	<i>Response</i> .....	24
3.10.	Lấy kết quả gửi tin qua API (get_sms_status_api).....	24
3.10.1.	<i>Request</i> .....	24
3.10.2.	<i>Response</i> .....	26
3.11.	Lấy kết quả gửi tin qua Portal (get_sms_status_web).....	26
3.11.1.	<i>Request</i> .....	26
3.11.2.	<i>Response</i> .....	27

## 1. Giao thức API

- API dịch vụ SMS Marketing cung cấp hỗ trợ phương thức POST qua giao thức HTTP, content là XML hoặc JSON.
- URL API :
  - o Private <http://192.168.38.134:8888/smsmarketing/api>
  - o Pulic <http://113.185.0.35:8888/smsmarketing/api>

## 2. Định nghĩa XML\_JSON/HTTP API

### 2.1. Định nghĩa chung của một yêu cầu (request)

- XML :
  - o URL : <http://192.168.38.134:8888/smsmarketing/api>
    - <http://113.185.0.35:8888/smsmarketing/api>
  - o HTTP Content-Type : text/xml;charset=UTF-8
  - o HTTP Body :

```
<RQST name='Request name'>
[request body]
</RQST>
```

- JSON :
  - o URL : <http://192.168.38.134:8888/smsmarketing/api>
  - o HTTP Content-Type : application/json;charset=UTF-8
  - o HTTP Body :

```
{
  "RQST": {
    "name": "Request name",
    "[request body]"
  }
}
```

- **Chú ý : Hệ thống phân biệt chữ hoa thường (case-sensitive)**

### 2.2. Định nghĩa chung của một đáp ứng (response)

- XML :

```
<RPLY name='Request name'>
<ERROR>[Error ID or 0]</ERROR>
<ERROR_DESC>[Error Description if present]</ERROR_DESC>
[response body]
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "Request name",
    "ERROR": "[Error ID or 0]",
    "ERROR_DESC": "[Error Description if present]",
    "[response body]"
  }
}
```

- Các mã lỗi :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception, invalid ip, unknown request
101	syntax error
#	Các mã lỗi khác

### 2.3. Một số quy định

- Quy định về số thuê bao :
  - o MSISDN : bắt đầu là 84.....
- Ký tự đặc biệt của XML: Có 5 ký tự đặc biệt của XML, khi gửi theo kiểu XML, nếu gặp 5 ký tự đặc biệt là “, ‘, <, >, & thì phải thay thế tương ứng như sau:
  - o " &quot;
  - o ' &apos;
  - o < &lt;
  - o > &gt;
  - o & &amp;
- Khi gửi bản tin có ký tự Unicode, cần truyền kiểu mã hóa encoding = 8
- Trong một request gửi tin, không được phép gửi một lúc nhiều nhà mạng
- 

## 3. Mô tả chi tiết các API

### 3.1. Lấy danh sách các khách hàng (get\_adser)

#### 3.1.1. Request

- XML :

```
<RQST name="get_adser">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_adser",
    "REQID": "[request_id]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.1.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="get_adser">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC>
  <ADSERDETAIL>
    <ADSERID>4</ADSERID>
    <ADSERNAME>Mai Linh</ADSERNAME>
    <ADSERADDR>Dinh Tien Hoang</ADSERADDR>
    <ADSERPAPER>111111111</ADSERPAPER>
    <ADSERMOBILE>0913818312</ADSERMOBILE>
    <ADSEREMAIL>mailinh@hotmail.com</ADSEREMAIL>
  </ADSERDETAIL>
  <ADSERDETAIL>
    <ADSERID>10</ADSERID>
    <ADSERNAME>VietComBank</ADSERNAME>
    <ADSERADDR>Tran Quang Khai</ADSERADDR>
    <ADSERPAPER>44444444</ADSERPAPER>
    <ADSERMOBILE>0913818312</ADSERMOBILE>
    <ADSEREMAIL>vcb@gmail.com</ADSEREMAIL>
  </ADSERDETAIL>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "get_adser",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success",
    "ADSERDETAIL": [
```

```

    {
      "ADSERID": 4,
      "ADSERNAME": "Mai Linh",
      "ADSERADDR": "Dinh Tien Hoang",
      "ADSERPAPER": 1111111111,
      "ADSERMOBILE": 913818312,
      "ADSEREMAIL": "mailinh@hotmail.com"
    },
    {
      "ADSERID": 10,
      "ADSERNAME": "VietComBank",
      "ADSERADDR": "Tran Quang Khai",
      "ADSERPAPER": 44444444,
      "ADSERMOBILE": 913818312,
      "ADSEREMAIL": "vcb@gmail.com"
    }
  ]
}

```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Success
1	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

- ADSERDETAIL array description :

PARAMETER	DESCRIPTION
ADSERID	ID của khách hàng
ADSERNAME	Tên khách hàng
ADSERADDR	Địa chỉ khách hàng
ADSERPAPER	Số giấy tờ của khách hàng
ADSERMOBILE	Điện thoại liên hệ của khách hàng
ADSEREMAIL	Email của khách hàng

### 3.2. Lấy danh sách hợp đồng (get\_contract)

#### 3.2.1. Request

- XML :

```

<RQST name="get_contract">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <ADSERID>[adser_id]</ADSERID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>

```



```
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_contract",
    "REQID": "[request_id]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "ADSERID": "[adser_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
<b>ADSERID</b>	ID của khách hàng quảng cáo
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.2.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="get_contract">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC>
  <CONTRACTDETAIL>
    <CONTRACTID>1</CONTRACTID>
    <CONTRACTNUMBER>QCML0001</CONTRACTNUMBER>
    <CONTRACTDATE>2012-04-23</CONTRACTDATE>
    <STARTVALIDDATE>2012-04-23</STARTVALIDDATE>
    <ENDVALIDDATED>2012-04-30</ENDVALIDDATED>
    <CONTRACTNAME>QC Mai Linh</CONTRACTNAME>
    <CONTRACTTYPEID>2</CONTRACTTYPEID>
    <CONTRACTTYPENAME>QC</CONTRACTTYPENAME>
  </CONTRACTDETAIL>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "get_contract",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success",
  }
}
```

```

    "CONTRACTDETAIL": {
      "CONTRACTID": 1,
      "CONTRACTNUMBER": "QCML0001",
      "CONTRACTDATE": "2012-04-23",
      "STARTVALIDDATE": "2012-04-23",
      "ENDVALIDDATED": "2012-04-30",
      "CONTRACTNAME": "QC Mai Linh",
      "CONTRACTTYPEID": 2,
      "CONTRACTTYPENAME": "QC"
    }
  }
}

```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Success
1	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

- CONTRACTDETAIL array description :

PARAMETER	DESCRIPTION
CONTRACTID	ID của hợp đồng
CONTRACTNUMBER	Số hợp đồng
CONTRACTDATE	Ngày hợp đồng
STARTVALIDDATE	Ngày bắt đầu
ENDVALIDDATED	Ngày kết thúc
CONTRACTNAME	Tên hợp đồng
CONTRACTTYPEID	ID loại hợp đồng
CONTRACTTYPENAME	Loại hợp đồng

### 3.3. Lấy danh sách nhãn (get\_label)

#### 3.3.1. Request

- XML :

```

<RQST name="get_label">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <ADSERID>[adser_id]</ADSERID>
  <CONTRACTID>[contract_id]</CONTRACTID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>

```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_label",
    "REQID": "[request_id]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "ADSERID": "[adser_id]",
    "CONTRACTID": "[contract_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
<b>ADSERID</b>	ID của khách hàng quảng cáo
<b>CONTRACTID</b>	ID của hợp đồng
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.3.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="get_label">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC>
  <LABELDETAIL>
    <LABELID>1</LABELID>
    <LABEL>VCB</LABEL>
    <DISPLAYNUMBER>18001091</DISPLAYNUMBER>
  </LABELDETAIL>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "get_label",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success",
    "LABELDETAIL": {
      "LABELID": 1,
      "LABEL": "VCB",
      "DISPLAYNUMBER": 18001091
    }
  }
}
```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Success
1	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

- LABELDETAIL array description :

PARAMETER	DESCRIPTION
LABELID	ID của nhãn
LABEL	Tên nhãn
DISPLAYNUMBER	Số hiển thị (dành cho trường hợp gửi ngoại mạng)

### 3.4. Lấy danh sách mẫu tin nhắn (get\_template)

#### 3.4.1. Request

- XML :

```
<RQST name="get_template">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <LABELID>[label_id]</LABELID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_template",
    "REQID": "[request_id]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "LABELID": "[label_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
REQID	Request ID
AGENTID	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
LABELID	ID của nhãn

<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.4.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="get_template">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC>
  <TEMPLATEDetail>
    <TEMPLATEID>2</TEMPLATEID>
    <TEMPLATETYPE>CMS</TEMPLATETYPE>
    <TEMPLATECONTENT>Cong ty {P1} hen gap mat dau xuan tai {P2}
vao hoi {P3}. Demo {P4}, quan tri mang {P5}</TEMPLATECONTENT>
    <TOTALPARAM>5</TOTALPARAM>
  </TEMPLATEDetail>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "get_template",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success",
    "TEMPLATEDetail": {
      "TEMPLATEID": 2,
      "TEMPLATETYPE": "CMS",
      "TEMPLATECONTENT": "Cong ty {P1} hen gap mat dau xuan
tai {P2} vao hoi {P3}. Demo {P4}, quan tri mang {P5}",
      "TOTALPARAM": 5
    }
  }
}
```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Success
1	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

- TEMPLATEDetail array description :

PARAMETER	DESCRIPTION
TEMPLATEID	ID của mẫu tin nhắn
TEMPLATETYPE	Loại mẫu tin nhắn
TEMPLATECONTENT	Chi tiết mẫu tin nhắn

<b>TOTALPARAM</b>	Tổng số tham số truyền vào mẫu tin nhắn
-------------------	---

### 3.5. Lấy danh sách nhóm thuê bao nhà mạng (*get\_telco\_group*)

#### 3.5.1. Request

- XML :

```
<RQST name="get_telco_group">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_telco_group",
    "REQID": "[request_id]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

#### 3.5.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="get_telco_group">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC>
  <TELCOGROUPDETAIL>
    <TELCOGROUPID>2</TELCOGROUPID>
    <TELCOGROUPNAME>XOSO_BONGDA</TELCOGROUPNAME>
    <TELCOGROUPDESC>8x79;      8x36;      997;      8x50;
8x10;8x89</TELCOGROUPDESC>
  </TELCOGROUPDETAIL>
  <TELCOGROUPDETAIL>
    <TELCOGROUPID>3</TELCOGROUPID>
    <TELCOGROUPNAME>MUSIC</TELCOGROUPNAME>
```

```

        <TELCOGROUPDESC>Ringtone, chacha, musicgift</TELCOGROUPDESC>
    </TELCOGROUPDETAIL>
    <TELCOGROUPDETAIL>
        <TELCOGROUPID>1</TELCOGROUPID>
        <TELCOGROUPNAME>GAME</TELCOGROUPNAME>
        <TELCOGROUPDESC>Game                                Loft;
Avatar,Linhtrieu,NuiMob</TELCOGROUPDESC>
    </TELCOGROUPDETAIL>
    <TELCOGROUPDETAIL>
        <TELCOGROUPID>4</TELCOGROUPID>
        <TELCOGROUPNAME>GAME_TRUNGTHUONG</TELCOGROUPNAME>
        <TELCOGROUPDESC>GO 999</TELCOGROUPDESC>
    </TELCOGROUPDETAIL>
</RPLY>

```

- JSON :

```

{
  "RPLY": {
    "name": "get_telco_group",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success",
    "TELCOGROUPDETAIL": [
      {
        "TELCOGROUPID": 2,
        "TELCOGROUPNAME": "XOSO_BONGDA",
        "TELCOGROUPDESC": "8x79; 8x36; 997; 8x50;
8x10;8x89"
      },
      {
        "TELCOGROUPID": 3,
        "TELCOGROUPNAME": "MUSIC",
        "TELCOGROUPDESC": "Ringtone, chacha, musicgift"
      },
      {
        "TELCOGROUPID": 1,
        "TELCOGROUPNAME": "GAME",
        "TELCOGROUPDESC": "Game                                Loft;
Avatar,Linhtrieu,NuiMob"
      },
      {
        "TELCOGROUPID": 4,
        "TELCOGROUPNAME": "GAME_TRUNGTHUONG",
        "TELCOGROUPDESC": "GO 999"
      }
    ]
  }
}

```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception

<b>0</b>	Success
<b>1</b>	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

- TELCOGROUPDETAIL array description :

PARAMETER	DESCRIPTION
<b>TELCOGROUPID</b>	ID của nhóm thuê bao nhà mạng
<b>TELCOGROUPNAME</b>	Tên nhóm thuê bao nhà mạng
<b>TELCOGROUPDESC</b>	Mô tả về nhóm thuê bao nhà mạng

### 3.6. Lấy danh sách nhóm thuê bao đại lý (get\_customer\_group)

#### 3.6.1. Request

- XML :

```
<RQST name="get_customer_group">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <ADSERID>[adser_id]</ADSERID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_customer_group",
    "REQID": "[request_id]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "ADSERID": "[adser_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
<b>ADSERID</b>	ID của khách hàng quảng cáo
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

#### 3.6.2. Response



- XML :

```
<RPLY name="get_customer_group">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC>
  <CUSTOMERGROUPDETAIL>
    <CUSTOMERGROUPID>7</CUSTOMERGROUPID>
    <CUSTOMERGROUPNAME>Khach hang trung thanh</CUSTOMERGROUPNAME>
    <CUSTOMERGROUPDESC>Khach hang trung thanh</CUSTOMERGROUPDESC>
  </CUSTOMERGROUPDETAIL>
  <CUSTOMERGROUPDETAIL>
    <CUSTOMERGROUPID>9</CUSTOMERGROUPID>
    <CUSTOMERGROUPNAME>Khach hang ua thich</CUSTOMERGROUPNAME>
    <CUSTOMERGROUPDESC>Khach hang ua thich</CUSTOMERGROUPDESC>
  </CUSTOMERGROUPDETAIL>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "get_customer_group",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success",
    "CUSTOMERGROUPDETAIL": [
      {
        "CUSTOMERGROUPID": 7,
        "CUSTOMERGROUPNAME": "Khach hang trung thanh",
        "CUSTOMERGROUPDESC": "Khach hang trung thanh"
      },
      {
        "CUSTOMERGROUPID": 9,
        "CUSTOMERGROUPNAME": "Khach hang ua thich",
        "CUSTOMERGROUPDESC": "Khach hang ua thich"
      }
    ]
  }
}
```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Success
1	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

- CUSTOMERGROUPDETAIL array description :

PARAMETER	DESCRIPTION
CUSTOMERGROUPID	ID của nhóm thuê bao

<b>CUSTOMERGROUPNAME</b>	Tên nhóm thuê bao
<b>CUSTOMERGROUPDESC</b>	Mô tả về nhóm thuê bao

### 3.7. *Gửi tin nhắn theo danh sách (send\_sms\_list)*

#### 3.7.1. **Request**

- XML :

```
<RQST>
  <name>send_sms_list</name>
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <LABELID>[label_id]</LABELID>
  <CONTRACTID>[contract_id]</CONTRACTID>
  <CONTRACTTYPEID>[contract_type_id]</CONTRACTTYPEID>
  <TEMPLATEID>[template_id]</TEMPLATEID>
  <PARAMS>
    <NUM>1</NUM>
    <CONTENT>[param_1]</CONTENT>
  </PARAMS>
  ...
  <PARAMS>
    <NUM>n</NUM>
    <CONTENT>[param_n]</CONTENT>
  </PARAMS>
  <SCHEDULETIME>[schedule_time]</SCHEDULETIME>
  <MOBILELIST>[mobile_list]</MOBILELIST>
  <ISTELCOSUB>[is_telco_sub]</ISTELCOSUB>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
  <USERNAME>[user_name]</USERNAME>
  <DATACODING>[data_coding]</DATACODING>
  <SALEORDERID>[sale_order_id]</SALEORDERID>
  <PACKAGEID>[package_id]</PACKAGEID>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "send_sms_list",
    "REQID": "[request_id]",
    "LABELID": "[label_id]",
    "CONTRACTTYPEID": "[contract_type_id]",
    "CONTRACTID": "[contract_id]",
    "TEMPLATEID": "[template_id]",
    "PARAMS": [
      {
        "NUM": "1",
```

```

        "CONTENT": "[param_1]"
    },
    ...
    {
        "NUM": "n",
        "CONTENT": "[param_n]"
    }
],
"SCHEDULETIME": "[schedule_time]",
"MOBILELIST": "[mobile_list]",
"ISTELCOSUB": "[is_telco_sub]",
"AGENTID": "[agent_id]",
"APIUSER": "[api_user]",
"APIPASS": "[api_pass]",
"USERNAME": "[user_name]",
"DATACODING": "[data_coding]",
"SALEORDERID": "[sale_order_id]",
"PACKAGEID": "[package_id]"
}
}

```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>LABELID</b>	ID của nhãn -> xem trên portal
<b>TEMPLATEID</b>	ID của mẫu tin nhắn -> xem trên portal
<b>CONTRACTID</b>	ID Hợp đồng -> xem trên portal
<b>PARAMS.NUM</b>	Số thứ tự của tham số truyền vào mẫu bản tin, nếu template không có tham số, chỉ cần truyền cặp <PARAMS></PARAMS>
<b>PARAMS.CONTENT</b>	Nội dung của tham số tương ứng
<b>CONTRACTTYPEID</b>	Tin nhắn QC = 2, tin nhắn CSKH = 1
<b>SCHEDULETIME</b>	Đặt lịch gửi tin. Cấu trúc là : dd/MM/yyyy hh24:mi, ví dụ : 08/05/2012 16:30 Trong trường hợp muốn tin gửi đi luôn, chỉ cần truyền cặp thẻ <SCHEDULETIME></SCHEDULETIME>
<b>MOBILELIST</b>	Danh sách các số thuê bao cần gửi, các thuê bao phân cách bởi dấu phẩy , và không có khoảng trắng, ví dụ 84912000111
<b>ISTELCOSUB</b>	Sử dụng nhóm thuê bao của nhà mạng. luôn = 0
<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp) -> xem trên portal
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp) -> Vinaphone cấp
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp) -> Vinaphone cấp
<b>USERNAME</b>	User đăng nhập của Agent -> Username vào portal
<b>DATACODING</b>	Định dạng ký tự gửi tin: 0 gửi không dấu, 8 gửi tiếng Việt có dấu.

	Mặc định: 0 Lưu ý: Gửi tin có dấu hiện tại chỉ hỗ trợ đối với mạng VinaPhone
<b>SALEORDERID</b>	Mã đơn hàng. Các tin nhắn thuộc cùng 1 đơn hàng thì có SaleOrderId giống nhau
<b>PACKAGEID</b>	Mã gói tin

### 3.7.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="send_sms_list">
  <ERROR>[error_code]</ERROR>
  <ERROR_DESC>[error_desc]</ERROR_DESC>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "send_sms_list",
    "ERROR": "[error_code]",
    "ERROR_DESC": "[error_desc]"
  }
}
```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC	
<b>-1</b>	Exception Request chứa 5 ký tự đặc biệt của XML, hoặc dữ liệu dài quá, hoặc lỗi nội bộ	
<b>0</b>	Success	
<b>1</b>	Username, password, IP, status các API không hợp lệ: Liên hệ media (Hoàn DD) để kiểm tra username, password của API, đồng thời kiểm tra IP phía server nhận được nếu cần	
<b>2</b>	Thời gian đặt lịch sai định dạng	Đúng dd-MM-yyyy HH:mi Ví dụ 31-08-2018 15:00
<b>8</b>	Sai thời gian quy định đối với tin nhắn QC Không được phép gửi quảng cáo ngoài các khung giờ:	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 800 1130</li> <li>- 1300 1830</li> <li>- 2000 2100</li> </ul>	
<b>3</b>	ID method không hợp lệ	
<b>7</b>	Template không hợp lệ hoặc không tồn tại với nhãn và đại lý Kiểm tra ID template trên portal	Các tham số agent, contract, label, template, nếu không trùng nhau sẽ báo lỗi này. Nếu trùng mà status = 0 thì mới ra lỗi khác tương ứng
<b>9</b>	Contract_type_id không hợp lệ CSKH=1 hoặc QC=2	
<b>10</b>	User_name không hợp lệ (user đăng nhập của Agent trên portal không đúng)	
<b>11</b>	Độ dài tin nhắn không hợp lệ	Độ dài tin nhắn hiện tại khai báo thêm độ dài của agent
<b>12</b>	Thời gian không hợp lệ với chính sách của Vinaphone	
<b>13</b>	Hợp đồng không đúng	Các tham số agent, contract, label, template, trùng nhau nhưng status hợp đồng = 0
<b>14</b>	Label không hợp lệ	Các tham số agent, contract, label, template, trùng nhau nhưng status nhãn = 0
<b>15</b>	Agent không hợp lệ	Các tham số agent, contract, label, template, trùng nhau nhưng status Agent = 0
<b>16</b>	Quá tốc độ gửi tin cho phép	Dự phòng
<b>17</b>	Định dạng ký tự không hợp lệ	
<b>20</b>	Hết gói tin của hợp đồng Các đại lý tự mở thêm hạn mức nếu còn	
<b>21</b>	Hết gói tin của khách hàng Các đại lý tự mở thêm hạn mức nếu còn	
<b>22</b>	Hết gói tin của đại lý Liên hệ VNP Admin để được cấp gói	
<b>23</b>	Gửi nhiều mạng trong một lệnh gửi tin hoặc số điện thoại không hợp lệ	

	Mỗi request chỉ được gửi 1 mạng và số điện thoại phải hợp lệ	
24	Thời gian đặt lịch sớm hơn thời gian hiện tại của hệ thống	Cho phép gửi trước 1 ngày
25	Sai mạng, mạng đúng [telco chuyển], lable không hợp lệ	Thuê bao đã được chuyển sang mạng khác và nhãn chưa được khai ở mạng này. Quy định về telco: 1- Vinaphone 2- Mobifone 3- Viettel 4- Gtel 5- Vietnamobile
30	Nội dung tin gửi chứa từ khóa bị chặn	

### 3.8. Hủy thuê bao (*remove\_msisdn*)

#### 3.8.1. Request

- XML :

```
<RQST name="remove_msisdn">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <MSISDN>[msisdn]</MSISDN>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "remove_msisdn",
    "REQID": "[request_id]",
    "MSISDN": "[msisdn]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
REQID	Request ID

<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
<b>MSISDN</b>	Số thuê bao
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.8.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="remove_msisdn">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC></RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "remove_msisdn",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success"
  }
}
```

- OUTPUT parameter description :

<b>ERROR</b>	<b>ERROR_DESC</b>
<b>-1</b>	Exception
<b>0</b>	Success
<b>1</b>	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

## 3.9. Đổi số thuê bao (change\_msisdn)

### 3.9.1. Request

- XML :

```
<RQST name="change_msisdn">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <MSISNDA>[msisdna]</MSISNDA>
  <MSISNDB>[msisdnb]</MSISNDB>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "change_msisdn",
```

```

    "REQID": "[request_id]",
    "MSISDNA": "[msisdna]",
    "MSISDNB": "[msisdnb]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}

```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>AGENTID</b>	ID của nhà đại lý (Vinaphone cấp)
<b>MSISDNA</b>	Số thuê bao gốc
<b>MSISDNB</b>	Số thuê bao đích
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.9.2. Response

- XML :

```

<RPLY name="change_msisdn">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC></RPLY>

```

- JSON :

```

{
  "RPLY": {
    "name": "change_msisdn",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success"
  }
}

```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
<b>-1</b>	Exception
<b>0</b>	Success
<b>1</b>	Username, password, IP, status các API không hợp lệ

## 3.10. Lấy kết quả gửi tin qua API (get\_sms\_status\_api)

Lưu ý: Hàm này chỉ hỗ trợ cho các TTKD và khách hàng của TTKD

### 3.10.1. Request



- XML :

```
<RQST name="get_sms_status_api">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <MSISDN>[msisdn]</MSISDN>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <CONTRACTID>[contract_id]</CONTRACTID>
  <LABELID>[label_id]</LABELID>
  <TEMPLATEID>[template_id]</TEMPLATEID>
  <SCHEDULETIME>[schedule_time]</SCHEDULETIME>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_sms_status_api",
    "REQID": "[request_id]",
    "MSISDN": "[msisdn]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "CONTRACTID": "[contract_id]",
    "LABELID": "[label_id]",
    "TEMPLATEID": "[template_id]",
    "SCHEDULETIME": "[schedule_time]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID khi gọi API gửi tin
<b>MSISDN</b>	Số thuê bao
<b>AGENTID</b>	ID của đại lý
<b>CONTRACTID</b>	ID của hợp đồng
<b>LABELID</b>	ID của nhãn
<b>TEMPLATEID</b>	ID của template
<b>SCHEDULETIME</b>	Ngày gửi tin Nếu khi gửi tin, SCHEDULETIME không thiết lập, lúc verify truyền vào ngày tạo
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

**3.10.2. Response**

- XML :

```
<RPLY name="get_sms_status_api">
  <STATUS>0</STATUS >
  <MT_COUNT>1</MT_COUNT>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "get_sms_status_api",
    "STATUS": "0",
    "MT_COUNT": "1"
  }
}
```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Tin đã gửi thành công (CSKH: SENT, QC: DELIVRD)
1	Tin đã gửi lỗi (SENT_FAIL)
2	Tin đang chờ gửi (PENDING)
3	Tin đã đầy, đang chờ cập nhật trạng thái gửi tin (QC: SENT)
4	Tin đã đầy, đang chờ gửi lại (RETRYING)
5	Đã nhận qua API, chưa gen tin
10	User, Pass, IP không hợp lệ

PARAMETER	DESCRIPTION
MT_COUNT	Số lượng MT tính phí trong trường hợp tin nhắn thành công

**3.11. Lấy kết quả gửi tin qua Portal (get\_sms\_status\_web)**

Lưu ý: Hàm này chỉ hỗ trợ cho các TTKD và khách hàng của TTKD

**3.11.1. Request**

- XML :

```
<RQST name="get_sms_status_web">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <MSISDN>[msisdn]</MSISDN>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <CONTRACTID>[contract_id]</CONTRACTID>
  <LABELID>[label_id]</LABELID>
```

```
<TEMPLATEID>[template_id]</TEMPLATEID>
<SCHEDULETIME>[schedule_time]</SCHEDULETIME>
<APIUSER>[api_user]</APIUSER>
<APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
    "name": "get_sms_status_web",
    "REQID": "[request_id]",
    "MSISDN": "[msisdn]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "CONTRACTID": "[contract_id]",
    "LABELID": "[label_id]",
    "TEMPLATEID": "[template_id]",
    "SCHEDULETIME": "[schedule_time]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]"
  }
}
```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	ID đơn hàng sau khi gửi tin
<b>MSISDN</b>	Số thuê bao
<b>AGENTID</b>	ID của đại lý
<b>CONTRACTID</b>	ID của hợp đồng
<b>LABELID</b>	ID của nhãn
<b>TEMPLATEID</b>	ID của template
<b>SCHEDULETIME</b>	Ngày gửi tin Nếu khi gửi tin, SCHEDULETIME không thiết lập, lúc verify truyền vào ngày tạo
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.11.2. Response

- XML :

```
<RPLY name="get_sms_status_web">
  <STATUS>0</STATUS >
  <MT_COUNT>1</MT_COUNT>
</RPLY>
```

- JSON :

```
{
  "RPLY": {
    "name": "get_sms_status_web",
    "STATUS": "0",
    "MT_COUNT": "1"
  }
}
```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Tin đã gửi thành công (CSKH: SENT, QC: DELIVRD)
1	Tin đã gửi lỗi (SENT_FAIL)
2	Tin đang chờ gửi (PENDING)
3	Tin đã đẩy, đang chờ cập nhật trạng thái gửi tin (QC: SENT)
4	Tin đã đẩy, đang chờ gửi lại (RETRYING)
10	User, Pass, IP không hợp lệ

PARAMETER	DESCRIPTION
MT_COUNT	Số lượng MT tính phí trong trường hợp tin nhắn thành công

### 3.12. Tạo template (create\_template)

#### 3.12.1. Request

- XML:

```
<RQST name="create_template">
  <REQID>[request_id]</REQID>
  <LABELID>[label_id]</LABELID>
  <AGENTID>[agent_id]</AGENTID>
  <APIUSER>[api_user]</APIUSER>
  <APIPASS>[api_pass]</APIPASS>
  <CONTENT>[template_content]</CONTENT>
  <TOTALPARAMS>[total_params]</TOTALPARAMS>
  <USERNAME>[user_name]</USERNAME>
</RQST>
```

- JSON :

```
{
  "RQST": {
```

```

    "name": "create_template",
    "REQID": "[request_id]",
    "AGENTID": "[agent_id]",
    "LABELID": "[label_id]",
    "CONTENT": "[template_id]",
    "TOTALPARAMS": "[schedule_time]",
    "APIUSER": "[api_user]",
    "APIPASS": "[api_pass]",
    "USERNAME": "[user name]"
  }
}

```

- INPUT parameter description :

Input name	Description
<b>REQID</b>	Request ID
<b>AGENTID</b>	ID của đại lý
<b>LABELID</b>	ID của nhãn
<b>CONTENT</b>	Nội dung của template
<b>TOTALPARAMS</b>	Số tham biến trong template
<b>USERNAME</b>	User đăng nhập của Agent -> Username vào portal
<b>APIUSER</b>	Username của API (Vinaphone cấp)
<b>APIPASS</b>	Password của API (Vinaphone cấp)

### 3.12.2. Response

- XML :

```

<RPLY name="create_template">
  <ERROR>0</ERROR>
  <ERROR_DESC>Success</ERROR_DESC></RPLY>
  <TEMPLATEID>[template id]</TEMPLATEID>
</RPLY>

```

- JSON :

```

{
  "RPLY": {
    "name": "create_template",
    "ERROR": "0",
    "ERROR_DESC": "Success"
    "TEMPLATEID": "template id",
  }
}

```

```
}
```

- OUTPUT parameter description :

ERROR	ERROR_DESC
-1	Exception
0	Tạo template thành công
1	Username, password, IP, status các API không hợp lệ: Liên hệ media (Hoàn DD) để kiểm tra username, password của API, đồng thời kiểm tra IP phía server nhận được nếu cần
10	User_name không hợp lệ (user đăng nhập của Agent trên portal không đúng)
14	Label không hợp lệ
15	Agent không hợp lệ
50	Template chứa từ khóa chặn
51	Độ dài template không hợp lệ
55	Danh sách tham số không hợp lệ